

ƯỚC TÍNH THỰC HIỆN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2008
(Giá cố định 1994)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT		Kế hoạch 2008	Chính thức T4/2008	Dự tính		Chính thức		Tỷ lệ so sánh (%)			
				T5/2008	5T/2008	T5/2007	5T/2007				
A	B	1	2	3	4	5	6	7= 3/2	8= 4/1	9= 3/5	10= 4/6
	Tổng số	674,400.0	53,734.0	55,373.2	270,813.8	47,592.0	232,746.0	103.1	40.2	116.3	116.4
1	Khu vực quốc doanh	151,200.0	11,989.0	11,984.0	60,768.3	11,642.0	56,802.0	100.0	40.2	102.9	107.0
	- Quốc doanh trung ương	112,600.0	9,186.0	9,038.0	46,666.3	8,630.0	42,572.0	98.4	41.4	104.7	109.6
	- Quốc doanh địa phương	38,600.0	2,803.0	2,946.0	14,101.9	3,012.0	14,230.0	105.1	36.5	97.8	99.1
2	Khu vực ngoài quốc doanh	255,800.0	18,896.0	20,100.0	96,102.0	16,672.0	78,705.0	106.4	37.6	120.6	122.1
3	Khu vực có vốn ĐTNN	267,400.0	22,849.0	23,289.2	113,943.6	19,278.0	97,239.0	101.9	42.6	120.8	117.2
	Bộ Công Thương	108,574.1	9,388.2	9,511.5	44,497.3	8,349.5	38,531.7	101.3	41.0	113.9	115.5
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	32,463.2	2,643.6	2,756.2	12,584.7	2,281.6	10,591.6	104.3	38.8	120.8	118.8
2	Tập đoàn CN Than- Khoáng sản	16,319.0	1,845.9	1,723.8	7,972.4	1,510.4	6,784.7	93.4	48.9	114.1	117.5
3	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4,660.0	390.0	382.0	1877.0	398.0	1815.0	97.9	40.3	96.0	103.4
4	TCT Thép Việt Nam	6,644.0	546.0	520.0	2410.0	493.0	2368.0	95.2	36.3	105.5	101.8
5	TCT Hoá chất Việt Nam	12,184.0	928.0	1,004.0	4712.0	949.0	4135.0	108.2	38.7	105.8	114.0
6	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	8,525.0	627.9	643.6	3085.4	718.3	3161.1	102.5	36.2	89.6	97.6
7	TCT Thuốc lá Việt Nam	7,052.0	626.5	662.3	3044.6	535.3	2865.4	105.7	43.2	123.7	106.3
8	TCT Giấy Việt Nam	3,165.9	323.4	321.3	1,529.8	240.4	1168.9	99.3	48.3	133.7	130.9
9	TCT Máy ĐL và máy NN	1,200.0	126.0	127.0	610.0	80.0	347.0	100.8	50.8	158.8	175.8
10	TCT Máy và thiết bị CN	624.0	44.0	47.0	221.0	44.0	180.0	106.8	35.4	106.8	122.8
11	TCT Thiết bị điện	3,585.0	354.0	341.0	1735.0	316.0	1221.0	96.3	48.4	107.9	142.1
12	TCT CP Điện tử- Tin học	1,274.3	71.1	91.2	494.5	33.3	403.2	128.3	38.8	273.9	122.6
13	TCT Bia- Rượu - NGK Hà Nội	2,898.2	200.1	243.5	935.3	184.7	843.6	121.7	32.3	131.9	110.9
14	TCT Bia- Rượu - NGK Sài Gòn	4,100.9	384.3	384.6	1863.6	270.0	1383.1	100.1	45.4	142.5	134.7
15	CT Dầu thực vật - HL - MP	2,645.0	159.0	160.0	914.0	199.8	849.0	100.6	34.6	80.1	107.7
16	TCT Xây dựng CN (phần CN)	450.0	36.0	34.0	160.0	40.0	175.0	94.4	35.6	85.0	91.4
17	Viện máy và dụng cụ CN	420.0	52.1	40.0	197.8	30.3	122.4	76.7	47.1	132.0	161.6
18	TCT CP Nhựa Việt Nam	363.7	30.2	30.0	150.2	25.5	117.6	99.3	41.3	117.6	127.7

ƯỚC TÍNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM CHỦ YẾU THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2008

Số TT		Đơn vị tính	Kế hoạch 2008	Chính thức T4/2008	Dự tính		Chính thức		Tỷ lệ so sánh (%)			
					T5/2008	5T/2008	T5/2007	5T/2007				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7= 3/2	8= 4/1	9= 3/5	10= 4/6
1	Điện sản xuất	Tr.kwh	77,200.0	6,180.7	6,176.8	29,609.6	6,195.3	25,907.0	99.9	38.4	99.7	114.3
	- Tập đoàn Điện lực	"	48,600.0	4,151.1	4,562.0	20,736.1	4,268.8	18,772.4	109.9	42.7	106.9	110.5
	- Mua ngoài	"	28,600.0	2,029.6	1,614.8	8,873.5	1,926.5	7,134.6	79.6	31.0	83.8	124.4
T.đó:	Điện thương phẩm	Tr.kwh	68,200.0	5,553.8	5,790.4	26,438.5	4,793.3	22,251.2	104.3	38.8	120.8	118.8
2	Than sạch	1000 tấn	40,000.0	4,208.6	4,274.6	18,855.9	3,810.0	17,026.1	101.6	47.1	112.2	110.7
3	Dầu thô	1000 tấn	16,000.0	1,160.0	1,255.0	6,180.0	1,350.0	6,597.1	108.2	38.6	93.0	93.7
4	Khí đốt	Tỷ m ³	7.9	0.7	0.6	3.1	0.5	3.2	95.3	39.7	114.8	96.9
5	Khí hoá lỏng (LPG)	1000 tấn	341.0	18.8	21.0	105.0	25.1	129.1	111.7	30.8	83.7	81.3
6	Thép cán các loại	1000 tấn	4,970.0	321.6	388.0	1,727.3	341.7	1,475.0	120.6	34.8	113.6	117.1
7	Phôi thép (TCT Thép)	1000 tấn	870.0	67.0	66.0	275.0	65.0	306.0	98.5	31.6	101.5	89.9
10	Điều hoà nhiệt độ	1000cái	239.6	21.6	18.8	69.9	17.8	53.8	86.9	29.2	105.9	129.9
11	Tủ lạnh, tủ đá	1000cái	1,108.9	114.0	115.1	495.0	100.9	381.6	100.9	44.6	114.0	129.7
12	Máy giặt	1000cái	486.3	48.9	51.0	246.3	27.9	163.0	104.4	50.7	182.9	151.1
13	Xe máy	1000chiếc	2,440.0	244.8	262.3	1,276.7	239.1	1,170.3	107.1	52.3	109.7	109.1
14	Máy biến thế	chiếc	16,700.0	1,621.0	1,002.0	5,297.0	1,086.0	4,413.0	61.8	31.7	92.3	120.0
15	Ti vi	1000chiếc	2,388.8	211.3	228.0	1,088.4	175.4	833.7	107.9	45.6	130.0	130.5
16	Quặng A patit	1000 tấn	1,800.0	160.0	161.0	807.0	121.0	610.0	100.6	44.8	133.1	132.3
17	Phân đạm U rê	1000 tấn	920.0	51.0	84.0	347.0	83.0	395.0	164.7	37.7	101.2	87.8
18	Phân lân các loại	1000 tấn	1,575.0	134.0	128.0	666.0	123.0	575.0	95.5	42.3	104.1	115.8

Số TT		Đơn vị tính	Kế hoạch 2008	Chính thức T4/2008	Dự tính		Chính thức		Tỷ lệ so sánh (%)			
					T5/2008	5T/2008	T5/2007	5T/2007				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7= 3/2	8= 4/1	9= 3/5	10= 4/6
19	Phân bón NPK	1000 tấn	2,090.0	153.0	184.0	793.0	177.0	761.0	120.3	37.9	104.0	104.2
20	Lốp ô tô máy kéo	1000 cái	2,005.0	110.3	116.6	521.5	83.7	368.6	105.7	26.0	139.3	141.5
21	Sữa bột	tấn	36,200.0	4,259.3	4,766.5	19,410.6	2,994.2	15,301.2	111.9	53.6	159.2	126.9
22	Dầu thực vật	1000 tấn	620.0	44.8	47.0	250.4	50.1	210.3	104.8	40.4	93.9	119.1
23	Bia	Triệu lít	2,150.0	138.2	160.2	651.5	139.3	578.4	115.9	30.3	115.0	112.6
24	Thuốc lá bao các loại	Triệu bao	4,280.0	349.5	371.6	1,735.2	387.0	1,777.2	106.3	40.5	96.0	97.6
25	Vải lụa thành phẩm	Triệu m ²	683.0	78.2	80.4	398.0	88.1	410.2	102.8	58.3	91.3	97.0
26	Giày dép các loại	Triệu đôi	325.0	25.7	28.0	128.9	29.8	127.4	109.0	39.7	94.1	101.2
27	Xà phòng các loại	1000tấn	714.8	39.3	39.8	182.4	34.4	173.1	101.5	25.5	116.0	105.3
28	Xi măng	Triệu tấn	40.0	3.3	3.3	14.7	3.0	13.1	102.7	36.7	112.7	112.5

Phụ lục 3

ƯỚC XUẤT KHẨU THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2008 (*)

Đơn vị: Số lượng: 1000 T; Trị giá: triệu USD

	KH 2008		T.hiện 5T/07		T.hiện T4/08		T.hiện 4T/08		Ước t.hiện T5/08		Ước t.hiện 5T/08		(%) T5/08 so T5/07		(%) 5T/08 so 5T/07	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
Tổng trị giá		59,250		18,396		5,050		18,248		5,150		23,398		126.2		127.2
- DN 100% vốn trong nước		25,250		8,080		2,282		7,658		2,300		9,958		132.5		123.2
- DN có vốn đầu tư n/ngoài		34,000		10,316		2,805		10,590		2,850		13,440		121.6		130.3
Mặt hàng chủ yếu																
1. Thủy sản		4,250		1,318		330		1,130		350		1,480		112.5		112.3
2. Gạo	4,500	1,500	1,880	601	655	370	1,674	816	450	350	2,124	1,166	94.5	231.8	113.0	194.0
3. Cà phê	1,100	1,800	766	1,116	75	165	423	854	70	154	493	1,008	75.3	107.7	64.4	90.3
4. Rau quả		370		131		38		118		38		156		140.7		119.1
5. Cao su	780	1,560	232	428	37	95	161	388	40	105	201	493	80.0	104.0	86.6	115.2
6. Hạt tiêu	120	400	39	107	10.0	34	25	89	10.3	35	35	124	89.6	109.4	90.5	115.9
7. Nhân điều	170	730	49.5	202	11	63	42	208	11.4	65	53	273	89.1	122.6	106.9	135.1
8. Chè các loại	120	138.0	38	35	6	7.5	27	34.5	7	9	34	44	77.8	113.1	90.3	124.4
9. Dầu thô	15,000	9,000	6,434	3,106	1,129	955	4,609	3,571	1,100	950	5,709	4,521	81.8	134.2	88.7	145.6
10. Than đá	20,000	700	13,537	420	2,662	159	8,702	425	2,700	160	11,402	585	102.4	177.8	84.2	139.3
11. Hàng dệt và may mặc		9,500		2,752		636		2,545		710		3,255		109.7		118.3
12. Giày dép các loại		4,500		1,548		341		1,368		380		1,748		102.4		112.9
13.Hàng điện tử & LK m/tính		3,200		765		193		764		200		964		119.8		126.0
14. Hàng thủ công mỹ nghệ		1,100		312		60		258		65		323		100.5		103.3
15. Sản phẩm gỗ		3,000		947		226		915		230		1,145		124.3		120.9
16.Sản phẩm nhựa (plastics)		1,000		260		73		268		75		343		127.1		131.9
17. Xe đạp và phụ tùng		100		39		6		32		6		38		120.0		97.4
18. Dây điện và cáp điện		1,300		322		90		326		90		416		113.9		129.2
19.Túi xách, va li, mũ, ô dù		800		249		70		250		75		325		121.0		130.5
- Hàng hoá khác		14,062		3,727		1,174		3,883		1,151		5,034		141.3		135.1

Ghi chú: (*)Chưa kê XK dịch vụ	7,400	2,400	585	2,285	585	2,870	117.0	119.6
--------------------------------	-------	-------	-----	-------	-----	-------	-------	-------

ƯỚC NHẬP KHẨU THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2008 (*)

	Đơn vị tính	KH 2008		T. hiện 5T/07		T.hiện T4/08		T.hiện 4T/08		Ước t.hiện T5/08		Ước t.hiện 5T/08		(%) T5/08 so T5/07		(%) 5T/08 so 5T/07	
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
Tổng trị giá	Tr USD		78,400		22,649		8,238		29,817		8,000		37,817		146.0		167.0
- DN 100% vốn trong nước	"		51,400		14,635		5,675		20,090		5,500		25,590		154.5		174.9
- DN có vốn đầu tư n/ngoài	"		27,000		8,014		2,563		9,727		2,500		12,227		130.1		152.6
Mặt hàng chủ yếu																	
1. Ô tô nguyên chiếc	Chiếc	35,000	657	5,838	117	8,898	156	29,866	529	5,500	96	35,366	625	259.8	292.2	605.8	534.6
- Dưới 12 chỗ		-	-	2,499	35	5,339	70	18,942	252	3,500	46	22,442	298	368.8	327.8	898.0	851.1
2. Linh kiện ô tô	Tr USD	95,000	1,017	18,538	215	16,883	162	54,630	531	15,000	150	69,630	681	213.0	212.5	375.6	316.7
3. Linh kiện và phụ tùng xe gắn máy	Tr USD		650	-	232		62		212		55		267		112.2		115.1
4. Thép thành phẩm	1000 T	7,000	4,759	2,190	1,359	677	558	3,285	2,493	550	453	3,835	2,946	101.1	129.9	175.1	216.8
5. Phôi thép	"	2,500	1,230	852	386	496	364	1,522	1,028	250	220	1,772	1,248	151.5	275.0	208.0	323.3
6. Phân bón	"	4,500	1,183	1,478	348	526	249	1,661	701	400	220	2,061	921	113.3	226.8	139.4	264.7
- Phân Urea	"	900	244	261	69	164	65	416	157	100	40	516	197	142.9	206.5	197.7	284.2
7. Xăng dầu	1000 T	14,500	8,663	5,495	2,878	1,126	994	4,737	3,865	1,100	990	5,837	4,855	94.6	147.5	106.2	168.7
8. Giấy các loại	1000 T	900	640	326	228	89	72	361	274	90	73	451	347	109.8	121.3	138.3	152.1
9. Chất dẻo nguyên liệu	1000 T	2,000	3,000	638	930	163	278	602	1,006	160	273	762	1,279	104.6	122.9	119.4	137.5
10. Sợi các loại	1000 T	600	1,050	170	287	37	73	143	272	40	79	183	351	95.2	108.1	107.6	122.3
11. Bông	1000 T	300	379	93	115	30	46	103	153	30	46	133	199	142.9	176.9	143.0	173.0
12. Hoá chất nguyên liệu	Tr USD		1,700		551		163		612		165		777		136.4		141.0
13. Máy móc, TB, dụng cụ, phụ tùng	"		13,500		4,010		1,211		4,615		1,100		5,715		126.4		142.5
14. Tân dược	"		750		275		60		241		70		311		100.0		113.1
15. Điện tử, máy tính và l.kiện	"		3,700		1,031		298		1,175		300		1,475		127.1		143.1
16. Vải	"		4,500		1,560		442		1,342		450		1,792		102.0		114.9
17. Nguyên, phụ liệu dệt, may, da	"		2,700		871		239		747		250		997		102.0		114.5
18. Dầu mỡ động, thực vật	"		570		135		99		290		90		380		321.4		281.5
19. Nguyên, phụ liệu thuốc lá	"		235		81		22		68		20		88		87.0		108.6
20. Clanhke	1000 T	4,375	139	1,781	55	367	15	1,365	54	370	15	1,735	69	92.3	116.3	97.4	125.7

	Đơn vị	KH 2008		T. hiện 5T/07		T.hiện T4/08		T.hiện 4T/08		Ước t.hiện T5/08		Ước t.hiện 5T/08		(%) T5/08 so T5/07		(%) 5T/08 so 5T/07	
	tính	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
21.Nguyên liệu dược phẩm	Tr USD		190		61		16		60		16		76		100.0		124.6
22. Sản phẩm hóa chất	"		1,680		476		131		485		130		615		115.0		129.2
23.Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	"		440		157		52		194		45		239		132.4		152.2
24. Kim loại thường khác	"	540	2,347	160	684	34	142	143	612	35	146	178	758	94.6	94.9	111.3	110.8
25. Sữa	"		500		147		30		159		35		194		87.5		132.0
26. Gỗ nguyên liệu	"		1,300		384		96		374		100		474		106.4		123.4
27.Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"		1,350		432		185		700		160		860		155.3		199.1
28. Lúa mỳ	1000 T	1,500	434	561	136	52	22	195	78	90	35	285	113	102.3	166.7	50.8	83.1
29. Bột giấy	1000 T	150	97	49	31	13	10	59	41	20	15	79	56	142.9	170.9	161.2	181.9
30. Cao su các loại	1000 T	243	465	78	144	18	45	69	163	18	45	87	208	100.0	128.6	111.5	144.4
- Hàng hoá khác	Tr USD		18,576		4,333		1,946		6,743		2,157		8,900		198.9		205.4
Ghi chú: (*)Chưa kể nk dịch vụ			7000		2630		625		2,375		625		3,000		111.6		114.1

ƯỚC TÍNH TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2008

Đơn vị: Tỷ đồng

		Năm 2008				Tỷ lệ so sánh (%)		Cơ cấu 5T/2008 (%)
		Thực hiện T4/2008	Thực hiện 4T/2008	Dự tính T5/2008	Dự tính 5T/2008	T5/08 so với T4/08 (%)	5T/08 so với 5T/07 (%)	
	<u>Tổng số</u>	73,265	294,741	74,169	368,910	<u>101.2</u>	<u>129.7</u>	<u>100.0</u>
	<i>Tr.đó: cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ</i>	4,227	17,140	4,496	21,635	106.3	106.9	5.9
I	Phân theo loại hình kinh tế							
1	Kinh tế Nhà nước	8,275	33,769	8,281	42,050	100.1	102.8	11.4
2	Kinh tế Tập thể	747	3,073	756	3,829	101.2	132.3	1.0
3	Kinh tế Cá thể	41,212	164,558	41,865	206,423	101.6	133.6	56.0
4	Kinh tế Tư nhân	21,166	86,194	21,389	107,583	101.1	135.3	29.2
5	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1,865	7,146	1,878	9,025	100.7	136.3	2.4
II	Phân theo ngành kinh tế							
1	Thương nghiệp	60,459	243,483	61,044	304,527	101.0	130.1	82.6
2	Khách sạn, nhà hàng	8,271	32,732	8,494	41,226	102.7	125.6	11.0
3	Du lịch	1,014	4,171	1,024	5,196	101.0	143.7	1.4
4	Dịch vụ	3,521	14,355	3,607	17,962	102.4	128.3	4.9